



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P.9, Q.6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814
Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869
Website: www.binhminhplastic.com

GIÁ BÁN SẢN PHẨM PP-R

(PRICE LIST OF PP-R PRODUCTS)

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01-6-2016 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

TT	Sản phẩm	Áp lực (PN)	Đơn giá (đồng/mét)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	
			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
Ống PP-R (PP-R Pipes)					Nối (Coupling)				Nối ren trong (Threaded Adaptor Female)			
1	Ø 20 x 1,9mm	10 bar	18.100	19.910	1	20	6.000	6.600	24	20 x 1/2"	51.000	56.100
2	Ø 20 x 3,4mm	20 bar	29.000	31.900	2	25	7.700	8.470	25	20 x 3/4"	68.000	74.800
3	Ø 25 x 2,3mm	10 bar	27.500	30.250	3	32	11.000	12.100	26	25 x 1/2"	57.000	62.700
4	Ø 25 x 4,2mm	20 bar	44.600	49.060	4	40	20.000	22.000	27	25 x 3/4"	68.000	74.800
5	Ø 32 x 2,9mm	10 bar	43.600	47.960	5	50	30.000	33.000	28	32 x 3/4"	129.000	141.900
6	Ø 32 x 5,4mm	20 bar	72.800	80.080	6	63	62.000	68.200	29	32 x 1"	240.000	264.000
7	Ø 40 x 3,7mm	10 bar	69.100	76.010	7	75	134.000	147.400	30	40 x 1"	357.000	392.700
8	Ø 40 x 6,7mm	20 bar	112.500	123.750	8	90	193.000	212.300	31	40 x 1.1/4"	302.000	332.200
9	Ø 50 x 4,6mm	10 bar	106.800	117.480	9	110	361.000	397.100	32	50 x 1.1/2"	338.000	371.800
10	Ø 50 x 8,3mm	20 bar	174.300	191.730	10	140	576.000	633.600	33	63 x 2"	515.000	566.500
11	Ø 63 x 5,8mm	10 bar	168.700	185.570	11	160	1.330.000	1.463.000	34	75 x 2.1/2"	1.290.000	1.419.000
12	Ø 63 x 10,5mm	20 bar	276.800	304.480	Nối ren ngoài (Threaded Adaptor Male)				Rắc - co ren trong (Hexagonal Union Adaptor Female)			
13	Ø 75 x 6,8mm	10 bar	285.000	313.500	12	20 x 1/2"	58.000	63.800	35	20 x 1/2"	144.000	158.400
14	Ø 75 x 12,5mm	20 bar	572.000	629.200	13	20 x 3/4"	82.000	90.200	36	25 x 3/4"	193.000	212.300
15	Ø 90 x 8,2mm	10 bar	600.000	660.000	14	25 x 1/2"	61.000	67.100	37	32 x 1"	289.000	317.900
16	Ø 90 x 15mm	20 bar	850.000	935.000	15	25 x 3/4"	87.000	95.700	38	40 x 1.1/4"	451.000	496.100
17	Ø 110 x 10mm	10 bar	897.000	986.700	16	32 x 3/4"	185.000	203.500	39	50 x 1.1/2"	819.000	900.900
18	Ø 110 x 18,3mm	20 bar	1.424.000	1.566.400	17	32 x 1"	262.000	288.200	40	63 x 2"	1.380.000	1.518.000
19	Ø 160 x 14,6mm	10 bar	2.032.000	2.235.200	18	40 x 1.1/4"	395.000	434.500	Rắc - co ren ngoài (Hexagonal Union Adaptor Male)			
20	Ø 160 x 26,6mm	20 bar	3.300.000	3.630.000	19	50 x 1.1/2"	435.000	478.500	41	20 x 1/2"	163.000	179.300
					20	63 x 2"	599.000	658.900	42	25 x 3/4"	201.000	221.100
					21	75 x 2.1/2"	1.450.000	1.595.000	43	32 x 1"	295.000	324.500
					22	90 x 3"	1.700.000	1.870.000	44	40 x 1.1/4"	476.000	523.600
					23	110 x 4"	2.400.000	2.640.000	45	50 x 1.1/2"	888.000	976.800
									46	63 x 2"	1.500.000	1.650.000

* Ống PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008

* Phụ tùng cho ống PP-R là hàng nhập khẩu của BLUE OCEAN (UK)

PP-R

TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	
		Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
<u>Nối giảm (Reducing Coupling)</u>				<u>Co 90° (90° Elbow)</u>				<u>Co 90° ren ngoài (Threaded 90° Elbow Male)</u>			
47	25 x 20	6.500	7.150	77	20	7.000	7.700	105	20 x 1/2"	69.000	75.900
48	32 x 20	10.000	11.000	78	25	10.000	11.000	106	20 x 3/4"	111.000	122.100
49	32 x 25	11.000	12.100	79	32	15.000	16.500	107	25 x 1/2"	75.000	82.500
50	40 x 20	14.500	15.950	80	40	26.000	28.600	108	25 x 3/4"	95.000	104.500
51	40 x 25	15.500	17.050	81	50	57.000	62.700	109	32 x 3/4"	133.000	146.300
52	40 x 32	16.500	18.150	82	63	100.000	110.000	110	32 x 1"	278.000	305.800
53	50 x 20	25.500	28.050	83	75	222.000	244.200	<u>Co 90° ren trong (Threaded 90° Elbow Female)</u>			
54	50 x 25	27.000	29.700	84	90	351.000	386.100	111	20 x 1/2"	50.000	55.000
55	50 x 32	29.000	31.900	85	110	601.000	661.100	112	20 x 3/4"	72.000	79.200
56	50 x 40	34.000	37.400	86	140	1.330.000	1.463.000	113	25 x 1/2"	58.000	63.800
57	63 x 20	50.000	55.000	87	160	1.560.000	1.716.000	114	25 x 3/4"	80.000	88.000
58	63 x 25	54.500	59.950	<u>Co 45° (45° Elbow)</u>				115	32 x 3/4"	129.000	141.900
59	63 x 32	61.000	67.100	88	20	8.000	8.800	116	32 x 1"	250.000	275.000
60	63 x 40	62.000	68.200	89	25	9.700	10.670	<u>Rắc - co hàn (Union Adaptor With Two Fusion End)</u>			
61	63 x 50	62.500	68.750	90	32	16.000	17.600	117	20	96.000	105.600
62	75 x 32	102.000	112.200	91	40	30.000	33.000	118	25	138.000	151.800
63	75 x 40	107.000	117.700	92	50	51.000	56.100	119	32	204.000	224.400
64	75 x 50	109.000	119.900	93	63	109.000	119.900	120	40	222.000	244.200
65	75 x 63	123.000	135.300	94	75	171.000	188.100	121	50	300.000	330.000
66	90 x 40	156.000	171.600	95	90	266.000	292.600	<u>Nắp khóa hàn (Cap)</u>			
67	90 x 50	167.000	183.700	96	110	455.000	500.500	122	20	11.000	12.100
68	90 x 63	171.000	188.100	97	140	1.030.000	1.133.000	123	25	13.000	14.300
69	90 x 75	176.000	193.600	98	160	1.240.000	1.364.000	124	32	15.000	16.500
70	110 x 50	243.000	267.300	<u>Khúc tránh (Bridging Piece)</u>				125	40	20.000	22.000
71	110 x 63	287.000	315.700	99	20	31.000	34.100	126	50	51.000	56.100
72	110 x 75	292.000	321.200	100	25	49.000	53.900	127	63	72.000	79.200
73	110 x 90	296.000	325.600	101	32	85.000	93.500	128	75	127.000	139.700
74	140 x 110	720.000	792.000	102	40	180.000	198.000	129	90	195.000	214.500
75	160 x 110	958.000	1.053.800	103	50	294.000	323.400	130	110	320.000	352.000
76	160 x 140	1.200.000	1.320.000	104	63	511.000	562.100	<u>Nắp khóa ren ngoài (Screw Cap)</u>			
								131	20 x 1/2"	10.000	11.000
								132	25 x 3/4"	13.000	14.300

TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	
		Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
<u>Co 90⁰ giảm (90⁰ Reducing Elbow)</u>				<u>T đều (Equal Tee)</u>				<u>Van bi gạt lạnh (Ball Valve for cold water use)</u>			
133	25 x 20	10.000	11.000	164	20	8.000	8.800	192	20	69.000	75.900
134	32 x 20	15.000	16.500	165	25	12.000	13.200	193	25	84.000	92.400
135	32 x 25	16.000	17.600	166	32	21.000	23.100	194	32	127.000	139.700
<u>T giảm (Reducing Tee)</u>				167	40	36.000	39.600	195	40	187.000	205.700
136	25 x 20	13.000	14.300	168	50	62.000	68.200	196	50	314.000	345.400
137	32 x 20	19.000	20.900	169	63	136.000	149.600	197	63	515.000	566.500
138	32 x 25	22.000	24.200	170	75	302.000	332.200	<u>Van bi gạt nóng (Ball Valve for hot water use)</u>			
139	40 x 20	48.000	52.800	171	90	482.000	530.200	198	20	113.000	124.300
140	40 x 25	52.000	57.200	172	110	721.000	793.100	199	25	138.000	151.800
141	40 x 32	57.000	62.700	173	140	1.580.000	1.738.000	200	32	266.000	292.600
142	50 x 20	74.000	81.400	174	160	1.960.000	2.156.000	201	40	592.000	651.200
143	50 x 25	81.000	89.100	<u>T ren trong (Threaded Tee Female)</u>				202	50	829.000	911.900
144	50 x 32	84.000	92.400	175	20 x 1/2"	56.000	61.600	203	63	1.510.000	1.661.000
145	50 x 40	90.000	99.000	176	20 x 3/4"	81.000	89.100	<u>Mặt bích, vai bích thép</u>			
146	63 x 20	142.000	156.200	177	25 x 1/2"	58.000	63.800	<u>(Flange with steel flange backing)</u>			
147	63 x 25	157.000	172.700	178	25 x 3/4"	80.000	88.000	204	32	354.000	389.400
148	63 x 32	172.000	189.200	179	32 x 1"	250.000	275.000	205	40	443.000	487.300
149	63 x 40	242.000	266.200	<u>T ren ngoài (Threaded Tee Male)</u>				206	50	485.000	533.500
150	63 x 50	246.000	270.600	180	20 x 1/2"	66.000	72.600	207	63	585.000	643.500
151	75 x 25	246.000	270.600	181	20 x 3/4"	103.000	113.300	208	75	643.000	707.300
152	75 x 32	246.000	270.600	182	25 x 1/2"	73.000	80.300	209	90	812.000	893.200
153	75 x 40	246.000	270.600	183	25 x 3/4"	88.000	96.800	210	110	968.000	1.064.800
154	75 x 50	246.000	270.600					211	140	1.470.000	1.617.000
155	75 x 63	246.000	270.600	<u>Van xoay (Stop Valve)</u>				212	160	1.750.000	1.925.000
156	90 x 40	357.000	392.700	184	20	220.000	242.000	<u>Bích (Flange)</u>			
157	90 x 50	374.000	411.400	185	25	345.000	379.500	213	50	182.000	200.200
158	90 x 63	398.000	437.800	186	32	355.000	390.500	<u>Joint mặt bích (Seal for flange)</u>			
159	90 x 75	423.000	465.300	187	40	538.000	591.800	214	50	35.000	38.500
160	110 x 63	601.000	661.100	188	50	713.000	784.300	215	63	63.000	69.300
161	110 x 90	697.000	766.700	189	63	1.200.000	1.320.000	216	75	80.000	88.000
162	140 x 110	1.150.000	1.265.000	190	75	1.480.000	1.628.000	217	90	95.000	104.500
163	160 x 110	2.080.000	2.288.000	191	90	2.100.000	2.310.000	218	160	237.000	260.700